

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 8 năm 2019

Đơn vị tính: %

	Thực hiện tháng 7 so cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 8/2019 so với 7/2019	Ước tính 8/2019 so với 8/2018	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8/2019 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	110.85	101.27	108.05	110.67
Khai khoáng	77.59	106.78	80.37	85.66
Khai khoáng khác	77.59	106.78	80.37	85.66
Công nghiệp chế biến, chế tạo	113.75	101.25	110.49	112.62
Sản xuất chế biến thực phẩm	114.46	99.93	106.51	113.60
Sản xuất đồ uống	24.84	101.59	47.65	61.05
Dệt	131.98	100.56	132.68	126.71
Sản xuất trang phục	100.17	100.84	101.13	107.53
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	150.84	144.79	204.19	163.20
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	102.94	99.97	104.66	100.31
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	178.06	80.00	112.90	133.25
In, sao chép bản ghi các loại	1390.12	120.73	1272.39	1149.12
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	174.86	100.78	182.93	214.32
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	115.01	101.39	111.63	114.75
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	97.74	100.02	107.47	85.23
Sản xuất kim loại	110.02	107.17	117.86	112.44
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	79.46	101.09	80.49	70.75
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	133.17	101.54	126.77	146.21
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	73.74	105.48	73.33	136.36
Sản xuất xe có động cơ	90.02	68.85	70.04	83.59
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	128.21	97.53	121.58	109.81
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	104.04	98.08	102.04	104.52
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	94.56	99.24	92.50	100.09
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	95.36	103.54	109.56	106.35
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	108.54	100.30	113.92	132.60
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	82.98	107.51	104.95	87.03